

Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm 2018

BẢN TIN TỔNG HỢP TUẦN
Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ
(Tuần từ ngày 04/5 đến ngày 10/05/2018)

I, TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC

1, Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tháng từ 04-05-2018 đến ngày 10-05-2018

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	04-05-2018	đến ngày	10-05-2018
Lai Châu	55,6	Mường Tè	66,5	13,3	85,2	có mưa vừa		85,8
		Tam Đường	55,4	4,2	48,6	có mưa vừa		70,4
		Than Uyên	26,5	7,0	6,6	có mưa vừa		50,8
Điện Biên	50,2	Mường Lay	63,2	7,8	83,1	có mưa vừa		61,9
		Điện Biên	31,0	13,3	21,9	mưa nhỏ		39,2
Sơn La	30,3	Sông Mã	28,9	0,0	25,4	mưa nhỏ		15,7
		Sơn La	37,3	0,0	36,3	có mưa vừa		48,8
		Mộc Châu	22,4	0,0	3,3	có mưa vừa		47,3
Hòa Bình	29,9	Mai Châu	21,9	0,0	5,4	có mưa vừa		38,3
		Hòa Bình	34,1	32,5	20,1	có mưa vừa		56,1
		Chi Nê	32,3	11,1	21,1	có mưa vừa		59,2
Lào Cai	27,9	Lào Cai	39,9	2,0	2,0	có mưa vừa		73,4
		Bắc Hà	19,7	13,0	3,9	có mưa vừa		87,2
Yên Bái	29,0	Mù Căng Chải	41,3	5,0	43,2	có mưa vừa		105,1
		Lục Yên	28,7	15,2	16,7	mưa nhỏ		52,5
		Yên Bái	21,6	0,0	9,0	có mưa vừa		89,3
Hà Giang	69,5	Hà Giang	32,1	7,0	21,3	có mưa to		135,5
		Bắc Quang	125,6	14,5	146,5	có mưa to		162,0
Tuyên Quang	30,2	Na Hang	29,8	2,0	21,0	có mưa vừa		114,0
		Hàm Yên	31,6	1,2	25,9	có mưa vừa		122,2
		Tuyên Quang	29,7	0,0	15,3	có mưa vừa		76,3
Phú Thọ	25,8	Phú Hộ	28,2	0,0	10,1	có mưa vừa		55,6
		Việt Trì	24,8	0,0	8,7	có mưa vừa		63,9
		Thanh Sơn	23,8	0,0	5,0	có mưa vừa		47,8
Cao Bằng	22,6	Bảo Lạc	13,7	3,2	0,0	có mưa vừa		42,2
		Cao Bằng	25,6	0,0	20,6	có mưa vừa		53,5
		Trùng Khánh	31,8	0,2	26,3	mưa nhỏ		36,5
Lạng Sơn	29,5	Lạng Sơn	31,4	16,1	28,2	mưa nhỏ		22,1
		Hữu Lũng	23,3	0,0	7,2	mưa nhỏ		29,7
		Đình Lập	32,1	14,0	26,6	mưa nhỏ		23,6
Bắc Cạn	22,5	Ngân Sơn	25,6	0,0	8,3	có mưa vừa		47,1
		Bắc Cạn	20,9	0,0	5,0	có mưa vừa		60,6

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	04-05-2018	đến ngày	10-05-2018
Thái Nguyên	40,4	Chợ Mới	18,0	0,0	0,0	mưa nhỏ		48,1
		Định Hóa	28,5	0,0	14,8	có mưa vừa		55,0
		Đại Từ	47,5	0,5	54,0	mưa nhỏ		45,9
		Thái Nguyên	42,1	1,0	9,8	có mưa vừa		46,6
Bắc Giang	42,0	Hiệp Hòa	38,1	36,0	40,2	có mưa vừa		44,6
		Bắc Giang	38,5	26,2	0,2	mưa nhỏ		27,6
		Sơn Động	45,7	0,0	49,6	mưa nhỏ		15,1
Bắc Ninh	34,8	Bắc Ninh	34,8	24,6	10,7	có mưa vừa		39,6
Hải Dương	19,1	Chí Linh	17,2	0,0	0,5	mưa nhỏ		26,7
		Hải Dương	20,2	0,0	1,0	có mưa vừa		32,4
		Phả Lại	15,9	0,0	0,0	có mưa vừa		31,2
Hung Yên	17,2	Hung Yên	17,2	0,3	0,4	có mưa vừa		61,3
Vĩnh Phúc	24,2	Tam Đảo	28,8	0,2	14,9	có mưa vừa		56,7
		Vĩnh Yên	22,2	0,0	5,9	có mưa vừa		62,9
Hà Nội	19,5	Sơn Tây	23,0	0,0	4,0	có mưa vừa		87,0
		Láng	17,6	0,0	0,4	có mưa to		83,7
		Thượng Cát	18,3	1,2	1,0	có mưa to		75,3
Quảng Ninh	33,1	Móng Cái	44,7	0,0	30,0	mưa nhỏ		16,9
		Uông Bí	25,2	0,0	3,3	mưa nhỏ		20,3
Hải Phòng	31,9	Hòn Dấu	16,1	0,0	3,0	có mưa vừa		35,9
		Phủ Liễn	36,2	0,0	24,0	có mưa vừa		20,3
Hà Nam	31,4	Hà Nam	31,4	1,0	18,8	có mưa vừa		51,8
Nam Định	23,2	Nam Định	16,0	1,6	0,4	có mưa vừa		28,9
		Văn Lý	30,2	0,4	29,5	có mưa vừa		19,6
Ninh Bình	22,0	Nho Quan	25,2	12,4	9,9	mưa nhỏ		32,2
		Ninh Bình	20,0	0,2	2,3	có mưa vừa		28,2
Thái Bình	14,8	Thái Bình	15,6	3,0	0,4	có mưa vừa		26,0
		Đông Quý	13,4	0,0	0,0	có mưa vừa		24,9
Trung bình	35,2							

Từ ngày 04/05 đến 10/05/2018, Phía Tây Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 16 - 105mm/tuần. Vùng đồng bằng Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa to lượng mưa dao động từ 27 - 87mm/tuần. Các tỉnh ven biển có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 20 - 36mm/tuần. Vùng phía Đông Bắc Bộ có mưa nhỏ đến to vừa lượng mưa dao động từ 15 - 162mm/tuần.

b) Tổng hợp mưa từ tháng VI/2017 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng phía ven biển các tỉnh như Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định có lượng mưa cao hơn so với trung bình nhiều năm từ 3% đến 15%. Các tỉnh Thái Bình, Ninh Bình lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

+ Vùng đồng bằng Bắc Bộ: Có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 1% đến 43%, riêng trạm Vĩnh Yên của tỉnh Vĩnh Phúc, trạm Phả Lại của tỉnh Hải Dương có lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

+ Phía Tây Bắc Bộ: Có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 3% đến 14%, riêng trạm Bắc Hà của tỉnh Lào Cai, tỉnh Sơn La và trạm Than Uyên của tỉnh Lai Châu có lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm.

+ Các tỉnh Đông Bắc Bộ có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 1% đến 16%, riêng tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Cao Bằng có lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	2423	5,6	20,8	69,8
	Tam Đường	2911	13,5	52,8	38,1
	Than Uyên	1815	-0,2	13,5	27,1
Điện Biên	Mường Lay	2140	4,9	-1	27,3
	Điện Biên	1601	4	-8,5	7
Sơn La	Sông Mã	1061	-1,4	-20,1	44,7
	Sơn La	1116	-10,8	-37,4	-6,7
	Mộc Châu	1583	0,6	-2,8	29,1
Hòa Bình	Mai Châu	1806	7,4	37,5	19,6
	Hòa Bình	1819	3,4	23,7	68,8
	Chi Nê	2368	13,5	46,5	49,2
Lào Cai	Lào Cai	1936	9,5	55,4	13,2
	Bắc Hà	1456	-22,1	-0,4	-3,1
Yên Bái	Mù Căng Chải	2267	6,9	41,1	46
	Lục Yên	1834	4,7	20,2	34,8
	Yên Bái	2155	7,4	27,3	41,5
Hà Giang	Hà Giang	2459	1	28,1	50,1
	Bắc Quang	5240	12,4	107,1	61,6
Tuyên Quang	Na Hang	1913	11	25,4	25
	Hàm Yên	2301	16,3	34,9	33,3
	Tuyên Quang	1952	12,4	0,7	52,4
Phú Thọ	Phú Hộ	1944	9,6	42,2	38,2
	Việt Trì	1815	9,4	28,2	12,6
	Thanh Sơn	1520	0,8	44,6	19,8
Cao Bằng	Bảo Lạc	1229	-4,7	21	13,2
	Cao Bằng	1368	-5	6,7	3,1
	Trùng Khánh	1777	4,3	52,2	-8,3
Lạng Sơn	Lạng Sơn	1247	2,1	-18,9	25,2
	Hữu Lũng	1295	-2,8	-18,4	13,6
	Đình Lập	1376	0	-14,1	4,3
Bắc Cạn	Ngân Sơn	2043	8,7	23,4	19,7
	Bắc Cạn	1694	10,6	41,3	28,7

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
	Chợ Mới	1461	-0,8	-2,3	33,6
Thái nguyên	Định Hóa	2132	15,3	14,3	48,7
	Đại Từ	1726	4,2	-3,1	44,4
	Thái Nguyên	1746	0,7	-5	20,5
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1688	7,4	-3,1	39
	Bắc Giang	1599	16,4	-20,6	19,8
	Sơn Động	1657	7,1	0,3	21
Bắc Ninh	Bắc Ninh	1963	43,3	-9	29,1
Hải Dương	Chí Linh	1594	5,1	18,9	29,8
	Hải Dương	1680	5,9	-6,5	16,4
	Phả Lại	659	-32,3	-19,3	61,5
Hưng Yên	Hưng Yên	1693	3,1	24,5	10,4
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	2458	1,8	21,8	13,6
	Vĩnh Yên	1479	-33,9	2,9	-10,1
Hà Nội	Sơn Tây	1855	10,4	19,3	19
	Láng	1633	2,1	4,9	19,4
	Thượng Cát	1498	1,2	-9,2	12,1
Quảng Ninh	Móng Cái	3170	14,8	11,7	29,9
	Uông Bí	1920	11,5	6,5	39
Hải Phòng	Hòn Dấu	1708	13	10,7	17,3
	Phủ Liễn	1791	8	8,3	6,1
Hà Nam	Hà Nam	2100	8,2	62,9	39,1
Nam Định	Nam Định	1657	2,6	-15,1	33,3
	Vãn Lý	2140	14,3	46,4	50,8
Ninh Bình	Nho Quan	1032	-26,9	-34,7	-11
	Ninh Bình	1722	-1,1	8,8	1,8
Thái Bình	Thái Bình	1691	5,1	-9,1	5,4
	Đông Quý	848	-25,3	-11,9	-27,5

2. Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		W cuối tuần(+/-%)	Dự báo tuần tới	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m ³)
			Năm 2017	Năm 2016			
1	Điện Biên	+61,2%	+35,8%	+36,6%	+60,6%	-00,6%	Hồ Pe Luông (1,03 tr.m ³)
2	Sơn La	+61,1%	+36,1%	+05,0%	+61,1%	+00,0%	Hồ Bản Mòn (1,4 tr. m ³)
3	Hoà Bình	+87,0%	+13,6%	+12,7%	+89,1%	+02,1%	
4	Yên Bái	+48,6%	-35,9%	-35,9%	+85,7%	+37,2%	
5	Phú Thọ	+71,9%	-21,2%	-19,9%	+72,1%	+00,2%	H. Thượng Long (1,04 tr.m ³)
6	Tuyên Quang	+73,5%	+04,1%	+02,5%	+79,1%	+05,6%	
7	Cao Bằng	+69,9%	+92,9%	+09,9%	+74,9%	+05,1%	
8	Lạng Sơn	+65,2%	+25,8%	-15,7%	+65,4%	+00,2%	Hồ Nà Tâm (0,4 tr.m ³), Nà Chà (0,82 tr.m ³)
9	Lào Cai	+96,1%	+00,0%	+00,0%	+100,2%	+04,1%	
10	Bắc Kạn	+45,6%	+00,0%	+00,0%	+49,8%	+04,2%	Hồ Bản Chang (Quan Làng 0,82 tr.m ³)
11	Thái Nguyên	+54,6%	+22,6%	-24,5%	+63,7%	+09,0%	
12	Bắc Giang	+54,6%	+03,5%	-41,5%	+55,3%	+00,7%	Hồ Cây Đa (0,6 tr.m ³), H. Suối Nứa (3,15 tr.m ³), H. Đồng Cốc (1,17 tr.m ³), H. Khe Đặng (0,48 tr.m ³)
13	Quảng Ninh	+44,0%	+100,3%	-13,2%	+40,1%	-03,9%	H. Trảng Vinh (15,94 tr.m ³), H. Đầm Hà Động (4,92 tr. m ³), H. Bến Châu (3,82 tr.m ³)
14	Vĩnh Phúc	+53,3%	+90,8%	-13,2%	+54,8%	+01,5%	
15	Hà Nội	+43,3%	-19,3%	-05,1%	+51,5%	+08,2%	Hồ Quan Sơn (2,51 tr.m ³)
16	Ninh Bình	+78,3%	-09,1%	-06,5%	+80,9%	+02,6%	
	Trung bình	+63,0%	+24,3%	-07,8%	+67,8%	+04,8%	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		TBNN	Năm 2017	Năm 2016		
Lai Châu	206,74	+07,7%	-28,0%	+113,8%	246,01	799,07
Bản Chát	890,6	+67,0%	+04,3%	+34,6%	69,43	204,81
Nậm Chiến						
Sơn La	3651,5	+20,3%	-23,7%	+43,3%	916,61	1096,56
Hoà Bình	3584,2	-16,1%	-10,7%	-00,0%	550,18	1445,5
Thác Bà	529,07		+23,3%	-04,5%	137,2	44,68
Tuyên Quang	654,61		-01,1%	-11,7%	139	135,39

c) Mục nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mục nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	3,48	+5,20		
2	Cẩm Đình	Hà Nội	3,29	+5,35		
3	Thanh Diêm	Hà Nội	2,31	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	1,78	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	1,79	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	1,26	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	0,67	+0,80		
8	Long Tửu	Hà Nội	1,20	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	1,13	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đồng	Hồng	0,00
5	C. Cồn Năm	Hồng	0,00
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quý Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rỗ	Mới	0,00
10	C. Chanh Chử	Hóa	0,00

II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN. THIẾU NƯỚC

1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán. thiếu nước

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng. hạn hán. xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	1.445.344	820.980	610.000	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kan	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hung Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng. hạn hán. xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-